

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

Bản án số: 46/2020/HS-ST
Ngày 23-9-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Khắc Anh

Ông Lê Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Mi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Ông Vi Đức Hoàn - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 40/2020/TLST-HS ngày 01 tháng 9 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 51/2020/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 9 năm 2020, Quyết định phân công Hội thẩm tiến hành giải quyết, xét xử vụ án hình sự sơ thẩm số: 146/2020/QĐ-TA ngày 21 tháng 9 năm 2020, đối với các bị cáo:

1. Chu Văn V, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1988 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn B (nay là thôn B1), xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn T (đã chết) và bà Phạm Thị S; có vợ là Nông Thị N và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ ngày 21-6-2020, tạm giam từ ngày 24-6-2020 đến nay; có mặt.

2. Chu Văn V1, sinh ngày 16 tháng 6 năm 1980 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn B3 (nay là thôn Đ), xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Chu Văn Q (đã chết) và bà Lục Thị H; có vợ là Ngô Thị T và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ ngày 20-6-2020, tạm giam từ ngày 26-6-2020 đến nay; có mặt.

3. Lý Văn T, sinh ngày 13 tháng 4 năm 1980 tại huyện T, tỉnh Lạng Sơn.

Nơi đăng ký thường trú và chỗ ở: Thôn B3 (nay là thôn Đ), xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 01/12; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lý Văn C (đã chết) và bà Đàm Thị M; có vợ là Vương Thị H và có 02 con; tiền án: Không có; tiền sự: Không có; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chưa bị xử phạt vi phạm hành chính, chưa bị xử lý kỷ luật; bị bắt tạm giữ ngày 20-6-2020, tạm giam từ ngày 26-6-2020 đến nay; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Chu Văn V1*: Bà Hoàng Thị N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lý Văn T*: Bà Hoàng Thị B, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án*:

1. Chị Ngô Thị T, sinh năm 1982. Trú tại: Thôn B3 (nay là thôn Đ), xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

2. Chị Vương Thị H, sinh năm 1984. Trú tại: Thôn B3 (nay là thôn Đ), xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 19-6-2020, Chu Văn V nhận được điện thoại qua mạng xã hội Wechat từ số thuê bao 008618025925968 của một người đàn ông Trung Quốc tên C (là người Chu Văn V đã quen từ trước nhưng không biết địa chỉ cụ thể) gọi đến số thuê bao của Chu Văn V 0339010388. Người đàn ông Trung Quốc đó đặt vấn đề thuê Chu Văn V đưa đón một người đàn ông Trung Quốc từ thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn đến khu vực đường mòn biên giới mốc 963, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn để xuất cảnh trái phép về Trung Quốc. Khi đó, Chu Văn V chưa đồng ý ngay mà bảo để kiểm tra đường biên giới rồi mới trả lời. Sau đó, Chu Văn V gọi điện vào số thuê bao 0918272320 của Chu Văn V1, nói lại nội dung trên cho Chu Văn V1 biết và bảo Chu Văn V1 đi kiểm tra đường biên xem có xuất cảnh trái phép được không.

Khoảng 18 giờ ngày 19-6-2020, Chu Văn V đã nhiều lần gọi điện thoại cho Chu Văn V1 và được Chu Văn V1 cho biết đã đi kiểm tra đường biên, có thể đi được. Đến khoảng 21 giờ cùng ngày, Chu Văn V nhận được điện thoại của C hỏi có đón, đưa khách được cho C không; đồng thời, thông tin cho Chu Văn V biết khách đang ở đầu cầu X, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Chu Văn V bảo để hỏi lại người của Chu Văn V đã. Sau đó, Chu Văn V đi xe mô tô ra ngã tư thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn ngồi uống nước và gọi cho Chu Văn V1 hỏi có đón khách cùng Chu Văn V được không, Chu Văn V1 đồng ý. Sau đó, Chu Văn V hẹn Chu Văn V1 ra ngã tư thị trấn T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn để

cùng đi đón khách, rồi Chu Văn V gọi điện cho C hỏi tiền đón, đưa khách để xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc sẽ được trả bao nhiêu, C cho biết sẽ trả cho 1.000 Nhân dân tệ, Chu Văn V đồng ý.

Khoảng 22 giờ ngày 19-6-2020, Chu Văn V1 gọi điện đến số thuê bao 0368999411 của Lý Văn T, bảo lên nhà có việc. Sau đó, Lý Văn T một mình đi xe mô tô đến nhà Chu Văn V1. Tại đây, Chu Văn V1 cho Lý Văn T biết đang chuẩn bị đi ra thị trấn trong huyện để đón khách xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc cho Chu Văn V; đồng thời, Chu Văn V1 rủ Lý Văn T đi cùng, tiền công khi đưa được khách qua biên giới Chu Văn V sẽ trả sau, Lý Văn T đồng ý. Sau đó, Lý Văn T đi xe mô tô biển kiểm soát 12T1-033.32 cùng Chu Văn V1 đi xe mô tô biển kiểm soát 12T1.082.00 ra thị trấn để gặp Chu Văn V. Khi gặp nhau tại thị trấn, Chu Văn V1 hỏi Chu Văn V về tiền công thì được Chu Văn V cho biết sẽ được 1.000 Nhân dân tệ, sẽ chia số tiền đó cho ba người, Chu Văn V1 đồng ý. Sau đó, cả ba người mỗi người đi một xe mô tô từ ngã tư thị trấn T về phía cầu X, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn để đón khách. Khi đến cầu X, xã K, huyện T, tỉnh Lạng Sơn, nhưng không thấy khách đâu, Chu Văn V gọi hỏi và được C bảo không gặp thì quay lại ngã ba đường rẽ đi xã T, huyện T, tỉnh Lạng Sơn. Nhóm 3 người quay lại ngã ba mà C dặn, Chu Văn V đi trước đến nơi thì gặp Phó Cảnh T đang đứng chờ ở cạnh đường. Sau đó, Chu Văn V gọi điện cho C để xác nhận đúng là khách cần đón không. Sau khi xác nhận xong, thì Chu Văn V1, Lý Văn T đi đến nơi. Chu Văn V dắt Phó Cảnh T đưa lên xe Lý Văn T và treo túi đồ của Phó Cảnh T vào xe của Chu Văn V1 để hai người này đưa Phó Cảnh T lên biên giới xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc. Trước khi đi, Chu Văn V dặn Lý Văn T khi nào đi đến cây xăng ngã ba T1, xã T1, huyện T, tỉnh Lạng Sơn thì đi theo đường thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn để tránh chốt kiểm soát của lực lượng Biên phòng và bảo Chu Văn V1 khi đến biên giới thì gọi lại cho Chu Văn V. Sau đó, Lý Văn T chở Phó Cảnh T đi trước, Chu Văn V1 chở đồ đi theo sau, còn Chu Văn V quay về.

Khoảng 00 giờ 05 phút, ngày 20-6-2020, khi Lý Văn T chở Phó Cảnh T đến khu vực đèo K, thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn thì bị lực lượng Biên phòng kiểm tra phát hiện, bắt giữ, thu giữ của Lý Văn T 01 xe mô tô biển kiểm soát 12T1-033.32, một điện thoại OPPO màu vàng. Cùng ngày, cơ quan chức năng giữ người trong trường hợp khẩn cấp đối với Chu Văn V1, tạm giữ 01 xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-082.00, một điện thoại OPPO màu đỏ. Ngày 21-6-2020, bắt khẩn cấp đối với Chu Văn V thu giữ 01 điện thoại OPPO màu đen.

Tại Cáo trạng số: 83/CT-VKS-P2 ngày 31-8-2020 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đã truy tố các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T về tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép theo quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa:

Các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của bản thân như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố, các điện thoại đang bị thu giữ có liên quan đến

hành vi phạm tội. Bị cáo Chu Văn V1, Lý Văn T xin được lấy lại xe mô tô đang bị thu giữ.

Chị Ngô Thị T cho biết: Chị là vợ của bị cáo Chu Văn V1, chị không biết gì về hành vi phạm tội của bị cáo. Chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-082.00 là tài sản chung vợ chồng. Nay chị đề nghị được lấy lại chiếc xe mô tô đang bị thu giữ.

Chị Vương Thị H cho biết: Chị là vợ của bị cáo Lý Văn T, chị không biết gì về hành vi phạm tội của bị cáo. Chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-033.32, là tài sản chung vợ chồng. Nay chị đề nghị được lấy lại chiếc xe mô tô đang bị thu giữ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T phạm tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép. Căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 38, Điều 50 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Chu Văn V từ 24 đến 30 tháng tù; xử phạt bị cáo Chu Văn V1 từ 18 đến 24 tháng tù; xử phạt bị cáo Lý Văn T từ 18 đến 24 tháng tù. Không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo vì các bị cáo chưa được hưởng lợi, đều là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Căn cứ khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015: Tịch thu sung ngân sách Nhà nước 03 chiếc điện thoại di động thu giữ của các bị cáo. Tịch thu 50% giá trị chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-082.00 (kèm theo giấy tờ xe) sau khi hóa giá, trả lại cho chị Ngô Thị T 50% giá trị chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-082.00 (kèm theo giấy tờ xe) sau khi hóa giá. Tịch thu 50% giá trị chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-033.32 (kèm theo giấy tờ xe) sau khi hóa giá, trả lại cho chị Vương Thị H 50% giá trị chiếc xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-033.32 (kèm theo giấy tờ xe) sau khi hóa giá. Trả lại bị cáo Chu Văn V1 01 Giấy chứng minh nhân dân.

Bà Hoàng Thị B là người bào chữa cho bị cáo Lý Văn T và bị cáo tự bào chữa đều nhất trí với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, về điều luật áp dụng, về việc không áp dụng hình phạt bổ sung, về xử lý vật chứng đối với chiếc điện thoại di động đang bị thu giữ. Xét thấy, hành vi của bị cáo đã bị cơ quan chức năng phát hiện bắt quả tang khi đang thực hiện, trong vụ án này bị cáo có vai trò thấp nhất, nhận thức pháp luật của bị cáo phần nào còn hạn chế do bị cáo trình độ văn hóa thấp; chiếc xe mô tô đang bị thu giữ là phương tiện đi lại của cả gia đình bị cáo. Vì vậy, người bào chữa đề nghị xử phạt bị cáo 12 tháng tù và trả lại cho bị cáo chiếc xe mô tô đang bị thu giữ.

Bà Hoàng Thị N là người bào chữa cho bị cáo Chu Văn V1 và bị cáo tự bào chữa đều nhất trí với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, về điều luật áp dụng, về việc không áp dụng hình phạt bổ sung, về xử lý vật chứng đối với chiếc điện thoại di động đang bị thu giữ. Xét thấy, hành vi của bị cáo đã bị cơ quan chức năng phát hiện bắt quả tang khi đang thực hiện, trong vụ án này bị cáo không phải là người có vai trò chính, nhận thức pháp luật của bị cáo

phần nào còn hạn chế do bị cáo trình độ văn hóa thấp; chiếc xe mô tô đang bị thu giữ là phương tiện đi lại của cả gia đình bị cáo. Vì vậy, người bào chữa đề nghị xử phạt bị cáo 12 tháng tù và trả lại cho bị cáo chiếc xe mô tô đang bị thu giữ cùng 01 Giấy chứng minh nhân dân.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo đã nhận thấy lỗi lầm của bản thân, các bị cáo xin được giảm nhẹ hình phạt để có cơ hội sớm được trở về với gia đình và xã hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra; phù hợp với biên bản bắt người phạm tội quả tang; phù hợp với các chứng cứ tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có căn cứ xác định: Tối ngày 19-6-2020, Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T đã có hành vi tổ chức cho Phó Cảnh T (là người Trung Quốc) xuất cảnh trái phép từ Việt Nam về Trung Quốc với tiền công là 1.000 Nhân dân tệ. Do vụ án đã bị phát giác nên Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T chưa nhận được số tiền trên. Khoảng 00 giờ 05 phút ngày 20-6-2020, khi Lý Văn T đang điều khiển xe mô tô, biển kiểm soát 12T1-033.32 chở Phó Cảnh T đến khu vực đèo K, thuộc thôn N, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn để lên khu vực mốc 963 thuộc thôn B3, xã Q, huyện T, tỉnh Lạng Sơn thì bị cơ quan chức năng phát hiện bắt giữ. Với hành vi trên, việc truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn đối với các bị cáo là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Vì vậy, có đủ cơ sở để kết luận các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T phạm tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ra là hành vi nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính trong lĩnh vực xuất nhập cảnh của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và gây mất ổn định xã hội tại địa phương nhất là khu vực biên giới. Các bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được rõ hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép là vi phạm pháp luật, nhưng vì hám lợi mà vẫn cố ý thực hiện. Đặc biệt, hành vi phạm tội của các bị cáo diễn ra vào tháng 6-2020, đây là

thời điểm cả nước và toàn thế giới đều chung tay trong việc phòng, chống bệnh dịch COVID 19 đang bùng phát trở lại. Chính vì vậy, hành vi phạm tội của các bị cáo cần được xử lý nghiêm minh đúng theo pháp luật nhằm giáo dục các bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Đây là vụ án hình sự mang tính chất đồng phạm giản đơn do các bị cáo cùng cố ý thực hiện tội phạm. Các bị cáo cùng phải chịu trách nhiệm hình sự do hành vi của mình đã gây ra và cùng phải chịu một chế tài do điều luật đó quy định, xong về nguyên tắc mỗi người đồng phạm phải chịu trách nhiệm độc lập về việc cùng thực hiện hành vi phạm tội, những tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự liên quan đến bị cáo nào thì áp dụng đối với riêng bị cáo đó.

[5] Bị cáo Chu Văn V là người trực tiếp liên hệ, giao dịch, thỏa thuận tiền công với đối tượng người Trung Quốc để thực hiện việc xuất cảnh người trái phép, bị cáo đã rủ Chu Văn V1 thực hiện việc đưa, đón người từ huyện T để sang Trung Quốc và sẽ trả tiền công cho các bị cáo khác. Bị cáo Chu Văn V1 sau khi tiếp nhận ý trí của bị cáo Chu Văn V đã trực tiếp đi kiểm tra đường biên, rủ Lý Văn T tham gia cùng và trực tiếp đi đón, chở hành lý của người xuất cảnh trái phép đưa sang Trung Quốc để nhận tiền công. Bị cáo Lý Văn T là người trực tiếp đi đón, chở người xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc để nhận tiền công. Như vậy, bị cáo Chu Văn V là người có vai trò cao nhất, sau đó là bị cáo Chu Văn V1 và cuối cùng là bị cáo Lý Văn T.

[6] Các bị cáo là người có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu. Bị cáo Chu Văn V1, Lý Văn T trình độ văn hóa thấp, hiểu biết pháp luật phần nào còn hạn chế.

[7] Tại phiên tòa cũng như trong quá trình điều tra, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015. Các bị cáo là người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, thuộc diện trợ giúp pháp lý. Ngoài ra, bố của bị cáo Chu Văn V được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Chiến sĩ vẻ vang hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhì. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà các bị cáo được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

[8] Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[9] Về hình phạt bổ sung: Theo quy định khoản 4 Điều 348 Bộ luật Hình sự năm 2015 quy định: Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Do đó, các bị cáo còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền. Tuy nhiên, theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa thể hiện: Các bị cáo đều là lao động tự do, thu nhập không ổn định, đều là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, không có tài sản riêng, nếu có tài sản thì là tài sản chung với cả hộ gia đình và tài sản đó là đất để cả gia đình ở và đất

ruộng để cả gia đình canh tác, sử dụng tạo nguồn kinh tế chính của gia đình. Do vậy, không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

[10] Đối với người đàn ông Trung Quốc có tên C sử dụng số điện thoại 008618025925968, qua xác minh với mạng viễn thông xác định là mã vùng điện thoại quốc gia Trung Quốc. Tuy nhiên, do không có họ tên, địa chỉ cụ thể và điều kiện lãnh thổ nên không thể xác định được.

[11] Đối với Phó Cảnh T là người Trung Quốc xuất cảnh trái phép từ Việt Nam để về Trung Quốc. Ngày 23-6-2020, cơ quan chức năng đã ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất nhập cảnh với số tiền 5.000.000 đồng. Cùng ngày, Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh Lạng Sơn đã trao trả Phó Cảnh T về Trung Quốc qua đường Cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị, nên không đề cập xử lý.

[12] Về vật chứng: Đối với 02 xe mô tô đứng tên Chu Văn V1, Lý Văn T đã sử dụng vào việc phạm tội. Số tiền mua xe là tiền chung của vợ chồng bị cáo Chu Văn V1, Lý Văn T; việc các bị cáo sử dụng chiếc xe này để phạm tội thì vợ các bị cáo không biết nên chỉ tịch thu 1/2 giá trị chiếc xe này, phần còn lại 1/2 giá trị sẽ được trả lại cho vợ các bị cáo. Đối với 03 chiếc điện thoại di động dùng vào việc phạm tội nên tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước. Đối với 01 Giấy chứng minh nhân dân là giấy tờ tùy thân, không liên quan đến hành vi phạm tội nên trả lại cho bị cáo Chu Văn V1 theo quy định tại khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

[13] Về án phí: Các bị cáo bị kết án nên mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[14] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, người bào chữa cho các bị cáo, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

[15] Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại khoản 1 Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T;

Căn cứ khoản 2 Điều 106, khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136, khoản 1 Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T phạm tội Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép.

2. Về hình phạt

2.1. Xử phạt bị cáo Chu Văn V 02 (hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ là ngày 21-6-2020.

2.2. Xử phạt bị cáo Chu Văn V1 01 (một) năm 08 (tám) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ là ngày 20-6-2020.

2.3. Xử phạt bị cáo Lý Văn T 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ là ngày 20-6-2020.

3. Về xử lý vật chứng

3.1. Tịch thu, nộp ngân sách Nhà nước các tài sản sau:

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đen, máy cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 865413048332315, số IMEI2: 865413048332307, bên trong có 01 thẻ sim.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu đỏ, máy cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 868114041430257, số IMEI2: 868114041430240 (kiểm tra bằng cú pháp *#06#), bên trong có 01 thẻ sim.

- 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu OPPO màu vàng, máy cũ đã qua sử dụng, số IMEI 1: 866346033081076, số IMEI2: 866346033081068 (kiểm tra bằng cú pháp *#06#), bên trong có 01 thẻ sim.

- Tịch thu 50% giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 12T1-033.32 màu đen trắng, có số máy JC52E-5297201, số khung 5226CY771771, xe cũ, đã qua sử dụng, sau khi hóa giá, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô số 002138 mang tên Lý Văn T do Công an huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 28-02-2013.

- Tịch thu 50% giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại JUPITER FI, biển kiểm soát 12T1-082.00 màu trắng xanh, có số máy IBP3065908, số khung PB30EY065946, xe cũ, đã qua sử dụng, sau khi hóa giá, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô số 000229 mang tên Chu Văn V1 do Công an huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30-01-2015.

3.2 Trả lại cho chị Ngô Thị T: 50% giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu YAMAHA loại JUPITER FI, biển kiểm soát 12T1-082.00 màu trắng xanh, có số máy IBP3065908, số khung PB30EY065946, xe cũ, đã qua sử dụng, sau khi hóa giá, kèm theo 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký mô tô số 000229 mang

tên Chu Văn V1 do Công an huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 30-01-2015.

3.3. Trả lại cho chị Vương Thị H: 50% giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave, biển kiểm soát 12T1-033.32 màu đen trắng, có số máy JC52E-5297201, số khung 5226CY771771, xe cũ, đã qua sử dụng, sau khi hóa giá, kèm theo 01 (một) Giấy đăng ký mô tô số 002138 mang tên Lý Văn T do Công an huyện Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 28-02-2013.

3.4. Trả lại cho bị cáo Chu Văn V1: 01 (một) Chứng minh nhân dân số 082092396 mang tên Chu Văn V1, do Công an tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 03-8-2006.

(Vật chứng trên hiện đang lưu giữ tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn theo Biên bản giao, nhận vật chứng ngày 01 tháng 9 năm 2020).

4. Về án phí: Các bị cáo Chu Văn V, Chu Văn V1, Lý Văn T, mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước.

Các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- Sở Tư pháp tỉnh Lạng Sơn;
- Phòng PV 06 CA tỉnh Lạng Sơn;
- Cục THADS tỉnh Lạng Sơn;
- Trại tạm giam;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Người TGGT khác;
- Lưu: VT, Tổ HCTP, THS, HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Hoa

